

Bản án số: 07/2024/KDTM-ST

Ngày: 12/4/2024

V/v “Tranh chấp hợp đồng  
mua bán hàng hóa”.

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 3 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

*Với Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trần Thị Ánh Phượng

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1/- Bà Đặng Thị Ngọc Hằng  
2/- Bà Lê Thị Xuân Mai

*Thư ký phiên tòa:* Ông Nguyễn Đức Thuận – Thư ký Tòa án nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:* Bà Ngô Thị Thu Hương - Kiểm sát viên.

**Trong** các ngày 10/4/2024 và 12/4/2024, tại phòng xử án Tòa án nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 123/TLST-KDTM ngày 06 tháng 12 năm 2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2024/QĐXXST-KDTM ngày 23/02/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 37/2024/QĐST-KDTM ngày 15/3/2024, giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:* Công ty AP

Trụ sở: Số 25 M.T.L, phường Đ, Quận M, TP. Hồ Chí Minh.

*Người đại diện hợp pháp của Nguyên đơn:*

1.1. Bà H, sinh năm 1997 **(Có mặt)**

1.2. Bà T, sinh năm 1980 **(Có mặt)**

Là người đại diện theo ủy quyền. (Theo Giấy ủy quyền ngày 10/4/2024).

Địa chỉ liên lạc: Phòng 602A, Tầng 06, số 25 M.T.L, phường Đ, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

*2. Bị đơn:* Công ty N

Trụ sở: Lầu 7, số 11Bis N.G.T, Phường V.T.S, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

*Người đại diện hợp pháp của Bị đơn:* Ông L, sinh năm 1994, là người đại diện theo ủy quyền. (Theo Giấy ủy quyền ngày 25/4/2023). **(Có mặt)**

Địa chỉ: Lầu 3, số 85 TC, Phường X, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1/- Bà N, sinh năm 1993 (Xin vắng mặt)

Địa chỉ: Số 43, Thôn 3, xã Đ, huyện D, tỉnh LĐ.

Địa chỉ liên lạc: Số 04 PCT, Phường Y, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.2/- Bà Đ.T.H.Y, sinh năm 1989 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Số 113, NĐC, Phường Z, quận PN, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Người làm chứng: Bà Bà N, sinh năm 1977

Địa chỉ: Số 238/26, LVQ, phường H, quận BT, TP. Hồ Chí Minh.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Trong Đơn khởi kiện đề ngày 15/9/2022, và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn có bà Lê Nguyễn Bảo Hân trình bày:*

Từ ngày 20/4/2022 đến ngày 10/6/2022, Công ty AP (tên cũ là Công ty TNHH Depaco) gọi tắt là “Công ty AP” đã cung cấp cho Công ty N(gọi tắt là “Công ty N”) các loại nông sản như: dưa lưới, dưa hồng mật, bưởi trọc, bưởi da xanh, măng cầu, na thái, ... theo số lượng được thỏa thuận tại từng đơn hàng. Xuyên suốt quá trình mua bán, Công ty APlàm việc, trao đổi trực tiếp với bà Đ.T.H.Y (địa chỉ thường trú tại 113 Nguyễn Đình Chính, quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, hộ chiếu số C0830318 cấp ngày 26/8/2015 tại Cục Quản lý Xuất Nhập cảnh) (“bà Y”) - Trưởng bộ phận ngành hàng của Công ty N. Theo đó, bà Y đã đại diện Công ty N nhận báo giá, đặt hàng, theo dõi việc giao nhận hàng và giải quyết các vấn đề phát sinh khác trong quá trình giao dịch giữa hai công ty.

Ngày 15/6/2022, Công ty AP và bà Y đã ký Biên bản xác nhận tổng giá trị hàng hóa Công ty N đã nhận là 360.184.300 (Ba trăm sáu mươi triệu một trăm tám mươi bốn nghìn ba trăm) đồng.

Ngày 22/6/2022, Công ty AP và Công ty N tiếp tục thống nhất lập Biên bản đối chiếu số lượng giao nhận hàng hóa. Theo đó, các bên xác nhận Công ty N đã nhận hàng của Công ty AP từ ngày 20/4/2022 đến ngày 10/6/2022. Tuy nhiên, tại Biên bản đối chiếu, Công ty N chỉ đồng ý thống nhất về khối lượng hàng hóa đã nhận, không đồng ý về đơn giá mà Công ty APđã thống nhất trước đây với bà Y.

Liên quan đến việc xác nhận đơn hàng và giá trị hàng còn thiếu, phía Công ty AP xin làm rõ như sau:

1. Về thẩm quyền của bà Đ.T.H.Y trong giao dịch mua bán với Công ty AP:

Bà Y là Trưởng bộ phận ngành hàng của Công ty N, căn cứ theo Hợp đồng lao động số HDLD-NT0067 ngày 20/11/2019 giữa Công ty N và bà Y. Kể từ thời điểm bắt đầu giao dịch, Công ty APđược Công ty N thông báo chỉ định người trực tiếp giao dịch với Công ty APlà bà Y. Và trong suốt quá trình mua bán, Công ty APgiao hàng cho Công ty N tại kho chỉ định của Công ty N, chứ không giao cho cá nhân bà Y, theo các Phiếu giao hàng đính kèm. Toàn bộ quá

trình giao nhận hàng này, Công ty N đều biết. Đồng thời, bà Y cũng thừa nhận mình có đủ thẩm quyền đại diện cho Công ty N, theo Biên bản xác nhận ngày 15/6/2022. Do đó, quyết định của bà Y đối với các vấn đề liên quan đến giá cả, giao hàng, thanh toán, Công ty N phải chịu trách nhiệm.

## 2. Về số lượng hàng hóa Công ty N đã nhận:

Căn cứ theo Biên bản xác nhận ngày 15/6/2022 giữa Công ty AP và bà Y và Bảng đối chiếu khối lượng hàng hóa đính kèm, bà Y thừa nhận đã nhận đủ khối lượng hàng hóa cho Công ty N theo từng đơn đặt hàng, đúng như số liệu tại Bảng đối chiếu khối lượng đính kèm. Đồng thời, ngày 22/6/2022, Công ty AP và Công ty N cũng đã đối soát lại số lượng này và trùng khớp với khối lượng hàng hóa thực nhận do bà Y xác nhận. Do đó, Công ty AP đã giao đủ cho Công ty N tổng khối lượng hàng hóa theo Bảng đối chiếu khối lượng hàng hóa giữa Công ty AP và bà Y.

## 3. Về giá cả hàng hóa đối với các mặt hàng đã giao cho Công ty N:

Như đã trình bày, bà Y là người đại diện Công ty N và trực tiếp nhận các bảng báo giá (Danh mục sản phẩm năm 2022) cũng như thống nhất mức giá áp dụng cho từng sản phẩm theo mỗi đơn hàng của Công ty N. Đồng thời, bà Y cũng đã xác nhận mức giá này theo Bảng đối chiếu khối lượng đính kèm Biên bản xác nhận ngày 15/6/2022. Do đó, mức giá do bà Y xác nhận được xem là mức giá áp dụng cho toàn bộ khối lượng hàng hóa đã giao cho Công ty N.

Từ những căn cứ nêu trên, phía Công ty AP xác định rằng Công ty N đã nhận hàng của Công ty AP với tổng giá trị 360.184.300 (*Ba trăm sáu mươi triệu một trăm tám mươi bốn nghìn ba trăm*) đồng. Chi tiết đơn hàng, số lượng hàng và đơn giá được xác định tại các biên bản ngày 15/6/2022 (giữa bà Y và An Phát) và 22/6/2022 (giữa An Phát và N).

Kể từ thời điểm giao hàng cho đến nay, tổng số tiền Công ty AP đã nhận thanh toán từ Công ty N là: 134.451.000 đồng. Do đó, tổng số tiền còn lại Công ty N phải thanh toán là: 360.184.300 đồng – 134.451.000 đồng = 225.733.300 đồng.

Mặc dù Công ty AP đã liên hệ nhiều lần đề nghị thanh toán nhưng Công ty N vẫn không có thiện chí để hợp tác, giải quyết vụ việc. Vì vậy, Công ty AP yêu cầu Tòa buộc Công ty N phải thanh toán cho Công ty AP các khoản sau:

- Tổng số tiền nợ gốc là 225.733.300 (*Hai trăm hai mươi lăm triệu, bảy trăm ba mươi ba nghìn, ba trăm*) đồng;

- Thanh toán tiền lãi chậm thanh toán tạm tính từ ngày 11/6/2022 đến thời điểm xét xử sơ thẩm (*tạm tính đến ngày 03/3/2023 là 08 tháng 20 ngày*):

$(225.733.300 \times 10\% : 12 \times 08) + (225.733.300 \times 10\% : 365 \times 20) = 16.285.781$  đồng.

Tổng số tiền Công ty N phải trả cho Công ty AP ngay khi Bản án/Quyết định của Tòa án có hiệu lực thi hành là 242.019.081 (*Hai trăm bốn mươi hai triệu, không trăm mười chín nghìn, không trăm tám mươi một*) đồng.

*Bị đơn Công ty N có ông ÔNG Là người đại diện hợp pháp theo ủy quyền trình bày:*

Đối với nội dung khởi kiện của nguyên đơn là Công ty AP (sau đây gọi là “Công ty AP”) cho rằng tổng số tiền Công ty N (sau đây gọi là “Công ty N”) phải thanh toán cho Công ty AP là 360.184.300 đồng, trong đó Công ty AP mới chỉ nhận được 134.451.000 đồng, nay Công ty N phải thanh toán số tiền còn lại 225.733.300 đồng. Công ty N không đồng ý với yêu cầu nêu trên vì những lý do sau:

Thứ nhất, từ trước tới nay, Công ty N không ký bất kỳ biên bản hay hợp đồng mua bán hàng hóa nào với Công ty AP. Công ty N không biết Công ty AP lấy cơ sở nào để khởi kiện Công ty N về tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa.

Thứ hai, bà Đ.T.H.Y làm việc với Công ty AP với tư cách cá nhân, những giao dịch (qua zalo hay qua giấy tờ) đều do cá nhân bà Y thực hiện và ký với Công ty AP.

Cụ thể, 04 Danh mục sản phẩm năm 2022 đều được Công ty AP gửi zalo cá nhân bà Y, và cá nhân bà Y ký xác nhận đã nhận giá ở 04 Danh mục này.

Mọi giấy tờ, thông tin báo giá thì Công ty AP đều gửi riêng cho bà Y. Và cũng cá nhân bà Y thanh toán tiền hàng mà bà Y đã mua. Công ty N chưa bao giờ nhận được báo giá từ Công ty AP, Công ty N là một công ty lớn, là đại lý hàng nông sản, nên việc mua bán đều được duyệt giá trước khi mua bán hàng hóa và thanh toán tiền hàng ngay khi nhận hàng từ nhà cung cấp.

Ngành hàng mua bán trái cây có một tính chất đặc thù, thường một cá nhân trong Công ty sẽ tự làm việc với nhà cung cấp để mua hàng và kiểm tra chất lượng hàng hóa đạt hay không. Nếu nhà cung cấp hàng hóa ổn định, chất lượng đạt yêu cầu thì Công ty mới ký hợp đồng và làm việc với tư cách pháp nhân với nhà cung cấp.

Trong những lần bà Y đi làm việc với tư cách cá nhân mua hàng của Công ty AP thì cá nhân bà Y thanh toán tiền hàng cho Công ty AP. Việc mua bán này, Công ty sẽ duyệt giá cho bà Y làm việc với đối tác và sẽ thanh toán các khoản tiền (nếu có) để bà Y có thể mua hàng từ phía nhà cung cấp, việc lựa chọn nhà cung cấp nào do bà Y tự quyết định.

Giá trái cây Công ty AP báo qua Đơn báo giá gửi bà Đ.T.H.Y có giá cao một cách bất thường và vô lý so với giá cả trái cây trên thị trường tại thời điểm đó. Công ty N chưa bao giờ biết và mua hàng hóa với mức giá đó. Đến sau này (ngày 10/6/2022), khi hai bên ngồi làm việc thì Công ty N mới biết nhà cung cấp là Công ty AP(tên cũ là Công ty DEPACO) và những đơn giá hàng hóa rất cao này và Công ty N cũng mới biết sự việc là bà Y còn nợ tiền Công ty AP.

Nay, Công ty AP căn cứ vào những Đơn báo giá này, yêu cầu Công ty N thanh toán số tiền 225.733.300 đồng, là hoàn toàn không có cơ sở và không hợp lý.

Thứ ba, quay về giá nông sản tại thời điểm tháng 4, tháng 5 năm 2022, Công ty AP được Đ.T.H.Y hứa hẹn mua hàng hóa với mức giá cao đến vô lý. Tại sao Công ty AP không đặt dấu chấm hỏi: Tại sao có những đơn vị mua hàng chấp nhận trả giá quá cao so với giá thị trường để mua hàng như vậy? Nhưng dường như An Phát cố tình lơ đi, không kiểm chứng, không đối soát lại.

Công ty AP biết rõ N là Công ty, có bộ phận ngành hàng, bộ phận kế toán, người đại diện pháp luật. Vậy nhưng Công ty AP chỉ nhận đơn hàng thông qua zalo, liên hệ với bà Đ.T.H.Y. Như vậy càng thấy rõ Công ty AP chỉ giao dịch với cá nhân bà Đ.T.H.Y. Tôi cho rằng Công ty AP và bà Y đã có những trao đổi riêng không minh bạch, và có hay chăng việc giữa Công ty AP và bà Đ.T.H.Y có sự thông đồng với nhau để gian dối, gây thiệt hại cho Công ty N?

Thứ tư, có điều cần đặt ra khi Công ty AP cho rằng bà Đ.T.H.Y không hoàn thành nghĩa vụ thanh toán tiền hàng, nhưng liên tiếp giao hàng cho bà Đ.T.H.Y trong những ngày 20/4, 26/4, 28/4 và cả những đợt hàng trong tháng 5 năm 2022. Tại sao Công ty AP lại chấp nhận công nợ cho cá nhân bà Đ.T.H.Y, điều này hoàn toàn không hợp lý. Từ trước cho đến ngày 12/5/2022, theo Biên bản đối chiếu số lượng giao nhận hàng hóa thì Công ty AP mới nhận được 42.261.000 đồng. Thêm nữa, Công ty AP cũng chưa bao giờ gửi Công nợ cho Công ty N về những lần giao hàng này. Như vậy, có thể khẳng định bà Đ.T.H.Y đã thanh toán đủ tiền hàng cho Công ty AP thì An Phát mới giao hàng tiếp tục trong những ngày tiếp theo.

Từ những phân tích trên, Công ty N khẳng định không giao dịch và không nợ bất kỳ khoản nào đối với Công ty AP.

Vì lẽ đó, một lần nữa Công ty N đề nghị Tòa xem xét không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty AP, về việc buộc Công ty N phải thanh toán cho Công ty AP số tiền nợ gốc là 225.733.300 đồng và tiền lãi do chậm thanh toán.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thảo Trinh trình bày:*

Ngày 22/6/2022, bà được phân công tiếp đón đại diện Công ty D (Công ty AP). Trước đó bà chưa từng làm việc và liên hệ với Công ty D. Theo thông báo của Công ty D thì Công ty này có giao dịch mua bán với Công ty N. Tuy chưa xác nhận được nội dung giao dịch này nhưng để ghi nhận thông tin phía Công ty D cung cấp, hai bên có lập biên bản đối chiếu số lượng giao nhận hàng hóa và bà đã ký vào biên bản này vì là người gặp mặt Công ty D ngày 22/6/2022 và ghi nhận nội dung mà bên này cung cấp để báo cho người có thẩm quyền của Công ty N biết sự việc nêu trên chứ bà không có thẩm quyền để ký đối chiếu số lượng giao nhận hàng hóa. Do hiện nay bà đã nghỉ việc, không còn làm việc tại Công ty N hơn một năm nay cho nên bà thấy mình không liên quan gì trong vụ kiện tranh chấp giữa hai Công ty nên xin phép Tòa cho bà được vắng mặt trong suốt quá trình Tòa tiến hành tố tụng, kể cả việc Tòa mở phiên họp xét chứng cứ, hòa giải và xét xử. Bà cam kết chịu trách nhiệm về việc xin vắng mặt nêu trên và không có khiếu nại gì về sau.

### **Tại phiên tòa:**

- *Nguyên đơn Công ty AP có bà Lê Nguyễn Bảo Hân trình bày:* Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa buộc Bị đơn phải thanh toán khoản nợ còn lại và lãi chậm thanh toán. Cụ thể:

+ Nợ gốc là 360.184.300 đồng – số tiền Bị đơn đã thanh toán là 134.451.000 đồng = 225.733.300 (*Hai trăm hai mươi lăm triệu, bảy trăm ba mươi ba nghìn, ba trăm*) đồng;

+ Nợ lãi: Tiền lãi chậm thanh toán tạm tính từ ngày 11/6/2022 đến thời điểm xét xử sơ thẩm là ngày 10/4/2024 (tạm tính là 01 năm 10 tháng): 225.733.300 (đồng) x {10% + [10%/12 (tháng) x 10 (tháng)]} = 41.384.438 (*Bốn mươi một triệu, ba tám mươi bốn nghìn, bốn trăm ba mươi tám*) đồng.

Tổng cộng số tiền Bị đơn còn phải thanh toán cho Nguyên đơn số tiền 267.117.738 (*Hai trăm sáu mươi bảy triệu, một trăm mười bảy nghìn, bảy trăm ba mươi tám*) đồng.

Nguyên đơn yêu cầu Bị đơn phải thanh toán làm một lần ngay khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

- *Bị đơn Công ty N có ông ÔNG L là người đại diện theo ủy quyền trình bày:* Bị đơn vẫn giữ nguyên ý kiến đã trình bày tại các buổi làm việc, phiên hòa giải tại Tòa, Bị đơn không đồng ý với các yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn về việc yêu cầu Bị đơn phải trả tiền gốc và tiền lãi do chậm trả. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn.

- *Người làm chứng bà Bà N trình bày:* Trước đây bà là Giám đốc tài chính của Bị đơn, nhưng hiện nay thì bà đã nghỉ việc do Bị đơn đang làm thủ tục giải thể. Theo bà được biết thì các giao dịch do bà Đ.T.H.Y xác lập với Nguyên đơn đều do bà Y thực hiện theo chỉ định của người đại diện theo pháp luật của Bị đơn. Người đại diện theo pháp luật của Bị đơn đã nhiều lần yêu cầu bà Y lập hợp đồng mua bán hàng hóa rõ ràng theo quy định thì mới có cơ sở giao dịch với Nguyên đơn. Bà xác nhận bà không biết giá sản phẩm các mặt hàng mà Nguyên đơn đưa ra chào bán với Bị đơn là bao nhiêu và cũng không biết giá đó đã được Người đại diện theo pháp luật của Bị đơn duyệt hay chưa cũng như không nắm rõ giá từng sản phẩm như thế nào, chỉ biết là bà Y là Trưởng bộ phận ngành hàng, làm việc dưới sự ủy quyền của Người đại diện theo pháp luật nhưng không có văn bản, chỉ là nói miệng mà thôi, cũng như không có Bản mô tả công việc cụ thể như thế nào. Mỗi người làm việc tại Công ty N cũng được Công ty N cấp cho một địa chỉ email tương ứng với tên và đuôi của Công ty nhưng bên cạnh đó Công ty N cũng chấp nhận nhân viên trao đổi bằng Zalo cá nhân. Còn việc sau khi bà Y trao đổi với Nguyên đơn, chốt đơn giá các sản phẩm rồi có báo lại Người đại diện theo pháp luật hay không, có được sự đồng ý của Người đại diện theo pháp luật của Bị đơn về việc thông nhất đơn giá hay không thì bà không biết, cũng như việc Nguyên đơn đã giao cho Bị đơn tổng số lượng, khối lượng hàng hóa là bao nhiêu bà cũng không nắm rõ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 3 phát biểu ý kiến: Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án và kiểm sát việc tuân theo pháp luật của Tòa án nhân dân Quận 3, quá trình giải quyết, thu thập chứng cứ và tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Về nội dung giải quyết vụ án, nhận thấy:

+ Chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn về tiền nợ gốc mua hàng còn thiếu với giá sản phẩm Bị đơn đã duyệt cho bà Y với số liệu thống kê do Bị đơn nộp.

+ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện về tiền lãi do chậm thanh toán vì giữa Nguyên đơn và Bị đơn không thỏa thuận cụ thể phương thức thanh toán và thời hạn thanh toán như thế nào.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn khởi kiện Bị đơn yêu cầu phải trả cho Nguyên đơn số tiền nợ gốc do mua hàng là 225.733.300 đồng và tiền lãi do chậm thanh toán tiền hàng, nên đây là vụ án “Tranh chấp về hợp đồng mua bán hàng hóa” được quy định tại khoản 1 Điều 30 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2.]. Về thẩm quyền:

Theo Công văn số 1672/ĐKKD-T6 ngày 13/3/2023 về việc cung cấp thông tin doanh nghiệp của Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh thể hiện: “Công ty N, mã số doanh nghiệp 0316521175, có trụ sở chính tại Lầu 7, số 11 Bis, N.G.T, Phường V.T.S, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh... Đến nay Công ty chưa đăng ký giải thể”. Do Bị đơn có trụ sở tại Quận 3 nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 3, căn cứ điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn:

[2.1.] Về tiền hàng:

Tại phiên tòa cũng như tại các lời khai trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án, giữa Nguyên đơn và Bị đơn đều xác nhận không có việc ký kết hợp đồng mua bán bằng văn bản cũng như không có việc ký xác nhận công nợ giữa hai chủ thể có tư cách pháp nhân với nhau. Từ đầu đến cuối giao dịch giữa hai bên Nguyên đơn và Bị đơn đều được xác lập thông qua bà Đ.T.H.Y.

Theo lời trình bày của Đại diện Nguyên đơn tại Tòa: Phía Nguyên đơn nhận được cuộc gọi điện thoại hẹn gặp ở một cửa hàng trái cây của người tự xưng là Đ.T.H.Y - Trưởng bộ phận ngành hàng của Bị đơn (không phải trụ sở của Bị đơn, Đại diện ủy quyền của Nguyên đơn cũng không rõ địa chỉ cụ thể nên

không thể cung cấp cho Tòa). Sau khi đến nơi hẹn, bà Y có xuất trình hợp đồng lao động của bà Y ký kết với Bị đơn cho Nguyên đơn xem (hợp đồng lao động vẫn còn trong thời hạn thực hiện) và hai bên tiến hành trao đổi về việc giới thiệu các mặt hàng trái cây, giá các chủng loại sản phẩm hàng trái cây. Quá trình gặp gỡ, đàm phán, thương lượng về giá sản phẩm và sau đó là tiến hành thực hiện việc giao nhận hàng trái cây đều thông qua bà Y. Nguyên đơn đã gửi các Danh mục sản phẩm năm 2022, cụ thể là 4 danh mục, lần lượt là các Danh mục sản phẩm được áp dụng từ ngày 20/4/2022, 05/5/2022, 10/5/2022 và 14/5/2022, thông qua Zalo của bà Y. Sau khi bà Y thống nhất về giá các sản phẩm thì Nguyên đơn đã thực hiện việc giao hàng cho Bị đơn tại các địa chỉ kho do bà Y chỉ định. Nguyên đơn cũng kiểm tra các địa chỉ kho này và xác nhận đúng là kho của Bị đơn nên mới giao hàng, mỗi lần giao hàng đều có nhân viên của Bị đơn ký xác nhận (kho số 10 T.T.C, phường TTĐ, Quận B1, Thành phố Hồ Chí Minh và kho số 402 H.B.T, phường TĐ, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh). Sau khi hoàn tất việc giao hàng ngày 10/6/2022 thì Nguyên đơn có lập “Bảng đối chiếu khối lượng hàng hóa giữa N và DEPACO” có ký nhận của Nguyên đơn và Bị đơn do bà Y đại diện ký xác nhận với tổng số tiền là 360.184.300 đồng. Ngày 15/6/2022, Nguyên đơn một lần nữa lập Biên bản xác nhận có ký nhận của bà Y. Do Nguyên đơn không thấy Bị đơn thanh toán nên ngày 22/6/2022, Đại diện theo pháp luật của Nguyên đơn đã đến trụ sở của Bị đơn để làm việc cho nên mới có Biên bản đối chiếu số lượng giao nhận hàng hóa ngày 22/6/2022, được lập vào lúc 15 giờ 00. Nguyên đơn xác nhận đã nhận 03 lần tiền từ Bị đơn, do bà Lê Thị Thanh Huyền chuyển khoản cho bà Huỳnh Thị Thu Trang với số tiền là 134.451.000 (*Một trăm ba mươi bốn triệu, bốn trăm năm mươi một nghìn*) đồng, cụ thể là: Ngày 12/5/2022, bà Huyền chuyển cho bà Trang số tiền 42.261.000 đồng; Ngày 18/5/2022, bà Huyền chuyển cho bà Trang số tiền 58.100.000 đồng; Ngày 28/5/2022, bà Huyền chuyển cho bà Trang số tiền 34.090.000 đồng. Do đó mà Nguyên đơn yêu cầu Tòa buộc Bị đơn phải thanh toán số tiền nợ mua hàng còn lại là 225.733.300 đồng và tiền lãi do chậm trả tiền hàng với số tiền lãi chậm thanh toán là 41.384.438 (*Bốn mươi một triệu, ba tám mươi bốn nghìn, bốn trăm ba mươi tám*) đồng (tạm tính là 01 năm 10 tháng, từ ngày 11/6/2022 đến thời điểm xét xử sơ thẩm ngày 10/4/2024). Tổng cộng 267.117.738 (*Hai trăm sáu mươi bảy triệu, một trăm mười bảy nghìn, bảy trăm ba mươi tám*) đồng.

Căn cứ Hợp đồng lao động số HDLD-NT0067 ngày 20/11/2019 giữa Bị đơn và bà Đ.T.H.Y cũng như lời xác nhận của người làm chứng – bà Bà N thì mặc dù trong hợp đồng lao động có nhắc đến công việc của bà Y phải làm theo Bản mô tả công việc của Công ty nhưng thực chất là không có Bản mô tả này mà chủ yếu là làm việc theo sự chỉ định của Người đại diện theo pháp luật, phía Nguyên đơn cũng không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh là có Bản mô tả công việc cụ thể của bà Y thể hiện bà Y được toàn quyền quyết định các vấn đề về giao dịch, thiết lập và chốt đơn hàng hóa cũng như quyền quyết định về giá các sản phẩm, mà sau khi bà Y xuất trình hợp đồng lao động, Nguyên đơn thấy hợp đồng vẫn còn có hiệu lực nên tin tưởng mà giao kết hợp đồng mua bán miệng để giao các mặt hàng trái cây chứ thực chất hai bên không ký kết bất kỳ



văn bản, hợp đồng mua bán nào.

Theo lời trình bày của Đại diện Bị đơn tại Tòa: Phía Bị đơn không ký bất kỳ biên bản hay hợp đồng mua bán hàng hóa nào với Nguyên đơn. Việc bà D.T.H.Y làm việc với Nguyên đơn đều với tư cách cá nhân, những giao dịch (qua zalo hay qua giấy tờ) đều do cá nhân bà Y thực hiện và ký với Nguyên đơn. Cụ thể, 04 Danh mục sản phẩm năm 2022 đều được Nguyên đơn gửi qua Zalo cá nhân bà Y và cá nhân bà Y ký xác nhận đã nhận giá ở 04 Danh mục này. Mọi giấy tờ, thông tin báo giá thì Nguyên đơn đều gửi riêng cho bà Y và cũng cá nhân bà Y thanh toán tiền hàng mà bà Y đã mua. Bị đơn chưa bao giờ nhận được báo giá từ Nguyên đơn, Bị đơn là một công ty lớn, là đại lý hàng nông sản nên việc mua bán đều được duyệt giá trước khi mua bán hàng hóa và thanh toán tiền hàng ngay khi nhận hàng từ nhà cung cấp.

Tại phiên tòa, do đại diện Bị đơn xác nhận phía Bị đơn có nhận số lượng và khối lượng mặt hàng trái cây đúng như các biên bản giao nhận hàng (tài liệu do Nguyên đơn cung cấp) tại kho hàng số 10 T.T.C, phường TTĐ, Quận B1, Thành phố Hồ Chí Minh và kho số 402 H.B.T, phường TĐ, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh và số lượng, khối lượng hàng đúng như trong “Bảng đối chiếu khối lượng hàng hóa giữa N và D” (tài liệu này do Nguyên đơn cung cấp) nhưng Bị đơn không rõ số lượng, khối lượng các mặt hàng trái cây này do nhà cung cấp nào giao vì không có hợp đồng ký kết giữa hai bên. Căn cứ lời xác nhận của Đại diện Bị đơn, có cơ sở để buộc Bị đơn phải thanh toán tiền hàng đối với các mặt hàng trái cây nêu trên. Tuy nhiên, do hai bên không giao kết hợp đồng mua bán hàng hóa, không ký kết thỏa thuận giá sản phẩm các mặt hàng trái cây nên căn cứ Bảng đối chiếu công nợ giữa DEPACO và N do Bị đơn cung cấp, có thể hiện đơn giá Bị đơn đã duyệt cho bà Y được mua hàng (đơn giá trên đã bao gồm phí vận chuyển) với số tiền là 178.893.200 đồng.

Căn cứ **Các giấy báo có** do Nguyên đơn cung cấp cũng như lời xác nhận của đại diện Nguyên đơn, thể hiện Bị đơn đã thanh toán số tiền 134.451.000 đồng, nên số tiền hàng Bị đơn còn nợ lại là: 44.442.200 đồng (= 178.893.200 đồng – 134.451.000 đồng).

Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn, về việc buộc Bị đơn phải thanh toán tiền hàng còn thiếu với số tiền là 44.442.200 (*Bốn mươi bốn triệu, bốn trăm bốn mươi hai nghìn, hai trăm*) đồng làm một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

[2.2.] Về số tiền lãi do chậm thanh toán:

Như nhận định nêu trên, do hai bên không giao kết hợp đồng mua bán hàng hóa, không ký kết thỏa thuận giá sản phẩm các mặt hàng trái cây cũng như không thỏa thuận phương thức thanh toán và thời hạn thanh toán tiền mua hàng là khi nào nên không có cơ sở xác định Bị đơn đã chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền mua hàng. Do đó, yêu cầu của Nguyên đơn về việc buộc Bị đơn phải thanh toán tiền chậm mua hàng là không có cơ sở để chấp nhận.

[3]. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Nguyên đơn phải chịu án phí do một phần yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận, với số tiền không được chấp nhận là 222.675.538 đồng (= 267.117.738 đồng – 44.442.200 đồng).

- Bị đơn phải chịu án phí trên phần yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn được chấp nhận.

Vì các lẽ nêu trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Áp dụng khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 92, khoản 1 Điều 147, Điều 266, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 24, Điều 306 Luật Thương mại năm 2005;

- Áp dụng Khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án (ban hành kèm theo);

- Áp dụng Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

#### ***Tuyên xử:***

1/. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn Công ty AP :

Buộc Công ty N phải trả làm một lần cho Công ty AP số tiền 44.442.200 (*Bốn mươi bốn triệu, bốn trăm bốn mươi hai nghìn, hai trăm*) đồng ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày Công ty AP có đơn yêu cầu thi hành án, nếu Công ty N chậm thi hành án số tiền nêu trên thì hàng tháng Công ty N còn phải chịu tiền lãi trên số tiền chậm trả theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả.

2/. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Công ty N phải chịu số tiền 3.000.000 (*Ba triệu*) đồng.

- Công ty AP phải chịu số tiền 11.133.777 (*Mười một triệu, một trăm ba mươi ba nghìn, bảy trăm bảy mươi bảy*) đồng nhưng được tính căn trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp với số tiền 5.972.527 (*Năm triệu, chín trăm bảy mươi hai nghìn, năm trăm hai mươi bảy*) đồng theo Biên lai thu tiền số 0007883 ngày 06/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty AP còn phải nộp thêm số tiền 5.161.250 (*Năm triệu, một trăm sáu mươi mốt nghìn, hai trăm năm mươi*) đồng.

3/. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 (*Mười lăm*) ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt

được quyền kháng cáo trong hạn 15 (*Mười lăm*) ngày kể từ ngày được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

***Nơi nhận:***

- TAND TP. HCM;
- VKSND Quận 3;
- THADS Quận 3;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Trần Thị Ánh Phượng**